



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ KỸ THUẬT MÁY LẠNH**  
**VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, NĂM 2023**

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ KHÍ NÔNG NGHIỆP**  
**Tam Hợp - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc**

*Vĩnh Phúc, tháng 4 năm 2023*

## MỤC LỤC

|                                                                                                     |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| MỤC LỤC .....                                                                                       | 2                            |
| CÁC TỪ VIẾT TẮT .....                                                                               | 3                            |
| PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, .....                                             | 4                            |
| KHOA PHỤ TRÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                                                        | 4                            |
| 1. Thông tin khái quát về cơ sở giáo dục nghề nghiệp .....                                          | 4                            |
| 2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo.....                                  | 12                           |
| 3. Thông tin về chương trình đào tạo .....                                                          | 16                           |
| CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                                                                          | 17                           |
| 1. Tổng quan chung.....                                                                             | 17                           |
| 1.1. Căn cứ tự đánh giá .....                                                                       | 17                           |
| 1.2. Mục đích tự đánh giá.....                                                                      | 17                           |
| 1.3. Yêu cầu tự đánh giá.....                                                                       | 17                           |
| 1.4. Phương pháp tự đánh giá .....                                                                  | 17                           |
| 1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá .....                                                           | 18                           |
| 2. Tự đánh giá.....                                                                                 | 18                           |
| 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá.....                                                              | 18                           |
| 2.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn .....                                               | Error! Bookmark not defined. |
| 2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, quản lý và tài chínhError!     Bookmark     not defined.                 |                              |
| 2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo .....                                                            | Error! Bookmark not defined. |
| 2.3. Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viênError!     Bookmark not defined.              |                              |
| 2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình .....                                                     | Error! Bookmark not defined. |
| 2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện .....                                 | Error! Bookmark not defined. |
| 2.6. Tiêu chí 6: Dịch vụ cho người học .....                                                        | Error! Bookmark not defined. |
| 2.7. Tiêu chí 7: Giám sát, đánh giá chất lượngError!     Bookmark     not defined.                  |                              |
| PHẦN III. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....                          | Error! Bookmark not defined. |
| PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....                                                                   | Error! Bookmark not defined. |
| PHỤ LỤC 1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2023 ..... | Error! Bookmark not defined. |
| PHỤ LỤC 2. Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2023.....                       | Error! Bookmark not defined. |
| PHỤ LỤC 3. Bảng mã minh chứng .....                                                                 | Error! Bookmark not defined. |

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

| TT | Từ viết tắt   | Nội dung                               |
|----|---------------|----------------------------------------|
| 1  | BĐCL          | Bảo đảm chất lượng                     |
| 2  | BGH           | Ban giám hiệu                          |
| 3  | BHXXH, BHYT   | Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,        |
| 4  | Bộ LĐ - TB&XH | Bộ LĐ - TB&XH                          |
| 5  | Bộ NN & PTNT  | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
| 6  | CBCNV         | Cán bộ công nhân viên                  |
| 7  | CBVC          | Cán bộ viên chức                       |
| 8  | CĐ            | Cao đẳng                               |
| 9  | ĐHKK          | Điều hoà không khí                     |
| 10 | CGCN          | Chuyển giao công nghệ                  |
| 11 | CNTT          | Công nghệ thông tin                    |
| 12 | CNVC          | Công nhân viên chức                    |
| 13 | CSVC          | Cơ sở vật chất                         |
| 14 | CTMTQG        | Chương trình mục tiêu Quốc gia         |
| 15 | DCLB          | Dụng cụ lâu bền                        |
| 16 | DN            | Doanh nghiệp                           |
| 17 | GDNN          | Giáo dục nghề nghiệp                   |
| 18 | HSSV          | Học sinh, Sinh viên                    |
| 19 | KHCN          | Khoa học công nghệ                     |
| 20 | KTX           | Ký túc xá                              |
| 21 | LAN           | Mạng nội bộ                            |
| 22 | MC            | Mình chứng                             |
| 23 | NN            | Nhà nước                               |
| 24 | NSNN          | Ngân sách nhà nước                     |
| 25 | QĐ            | Quyết định                             |
| 26 | SC&BD         | Sửa chữa và bảo dưỡng                  |
| 27 | TC            | Trung cấp                              |
| 28 | TCHC          | Tổ chức, hành chính                    |
| 28 | TCGDNN        | Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp          |
| 29 | TDTT          | Thể dục thể thao                       |
| 30 | TSCĐ          | Tài sản cố định                        |
| 31 | TTB           | Trang thiết bị                         |
| 32 | TW            | Trung Ương                             |
| 33 | UBND          | Ủy ban Nhân dân                        |

# **PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP, KHOA PHỤ TRÁCH VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

## **1. Thông tin khái quát về cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

### **1.1. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

- Tên trường: Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp
- Tên Tiếng Anh: College of Agricultural Mechanics (CAM)
- Cơ quan chủ quản: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Địa chỉ trường: xã Tam Hợp - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc
- Số điện thoại liên hệ: 0211.3866 542
- Số Fax: 0211.3866 542
- Email: info@cam.edu.vn
- Website: <http://www.cam.edu.vn>
- Năm thành lập trường:
  - + Năm thành lập đầu tiên: 1960
  - + Năm thành lập trường cao đẳng nghề: 2007
- Loại hình trường đào tạo: Công lập

### **1.2. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở GDNN**

#### **1.2.1. Lịch sử phát triển:**

Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tiền thân là trường Lái Máy kéo Đồng Giao, thành lập năm 1960 tại Tam Điệp, Ninh Bình. Tháng 8/1962, sáp nhập với trường Lái máy kéo Hà Trung, lấy tên là trường Lái máy kéo Hà Trung (Hà Trung, Thanh Hóa); Tháng 8 năm 1965, trường chuyển đến xã Trung Mỹ - huyện Bình Xuyên - tỉnh Vĩnh Phúc, tháng 4 năm 1966, đổi tên thành trường Trung học Cơ khí nông trường, đến tháng 8 năm 1972, đổi tên thành trường Công nhân Cơ khí nông nghiệp 1 Trung Ương.

Tháng 01 năm 2007, trường Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ Trường Công nhân Cơ khí nông nghiệp 1 Trung Ương theo quyết định số 77/QĐ-Bộ LĐTB-XH của Bộ LĐ - TB&XH ngày 12/01/2007 và quyết định số 197/QĐ-BNN-TCCB ngày 24/01/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp.

Tháng 10 năm 2017, đổi tên thành trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp theo Quyết định số 4322/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp.

Nhà trường hiện có 05 Phòng chức năng, 07 Khoa chuyên môn và 03 Trung tâm, có mối quan hệ với trên 100 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh thuộc vùng kinh tế Bắc bộ. Nhà trường có liên kết với trường Đại học CHODANG - Hàn Quốc để trao đổi đào tạo, giáo viên và học sinh, sinh viên.



Năm 2014, Nhà trường được lựa chọn là một trong 45 trường được đầu tư trở thành trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020 theo QĐ 761/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; theo Quyết định số 854/QĐ-LĐTBXH nhà trường được phê duyệt 6 nghề đạt cấp độ quốc tế và 01 nghề đạt cấp độ quốc gia; Đến năm 2019, được bổ sung thêm nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí theo QĐ số 1769/QĐ-LĐTBXH ngày 25/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội.

Với truyền thống trên 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã xây dựng được đội ngũ giáo viên đoàn kết, có kiến thức, có tay nghề cao, luôn luôn đổi mới và tâm huyết với nghề, đã đào tạo được nhiều thế hệ HSSV với những kiến thức và kỹ năng cần thiết để khẳng định được mình, xây dựng được thương hiệu của Nhà trường và luôn có vị thế xứng đáng trong ngành NN & PTNT, tỉnh Vĩnh Phúc và khu vực.

Nhà trường đã tạo lập được không gian văn hóa riêng, đảm bảo điều kiện tốt nhất để cán bộ, viên chức, người lao động phát huy hết nội lực và cống hiến cho sự nghiệp chung.

#### *1.2.2. Thành tích nổi bật:*

Trong những năm qua, đặc biệt là từ khi được nâng cấp thành trường Cao đẳng, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng ủy, Ban Giám hiệu, cùng với sự quan tâm chỉ đạo trực tiếp của Bộ Nông nghiệp & PTNT, TCGDNN và sự đoàn kết, nhất trí, nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ CNVC và HSSV, Nhà trường đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập thể nhà trường liên tục được công nhận Trường tiên tiến xuất sắc của Bộ, được Đảng, Nhà nước và các đoàn thể Trung ương tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Huân chương Lao động hạng Ba năm 1990.
- Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1995.
- Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2000.
- Huân chương Độc lập hạng Ba năm 2005.
- Huân chương Độc lập hạng Nhì năm 2010.
- Huân chương tự do của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- Nhiều năm liền được tặng Cờ thi đua xuất sắc của Bộ NN và PTNT.
- Nhiều năm liền được tặng Cờ thi đua xuất sắc của Bộ Lao động TB&XH.
- Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ năm 2009, 2014, 2019.
- Cờ thi đua xuất sắc của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam năm 2003, 2005 và năm 2009.
- Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh Vĩnh Phúc khối các trường Đại học, cao đẳng tỉnh Vĩnh Phúc năm 2007, 2010, 2014.
- 06 đồng chí được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú.
- 02 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- 04 tập thể và 13 cá nhân được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba.
- Nhiều đồng chí được tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ.
- Nhiều tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.
- 02 giáo viên được trao tặng giải thưởng Nguyễn Văn Trỗi.

- Nhiều năm liên được tặng Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam và Trung ương đoàn TNCS Hồ Chí Minh.

- Nhiều lượt tập thể và cá nhân được tặng bằng khen của các Bộ, Ngành, Trung ương và tỉnh Vĩnh Phúc.

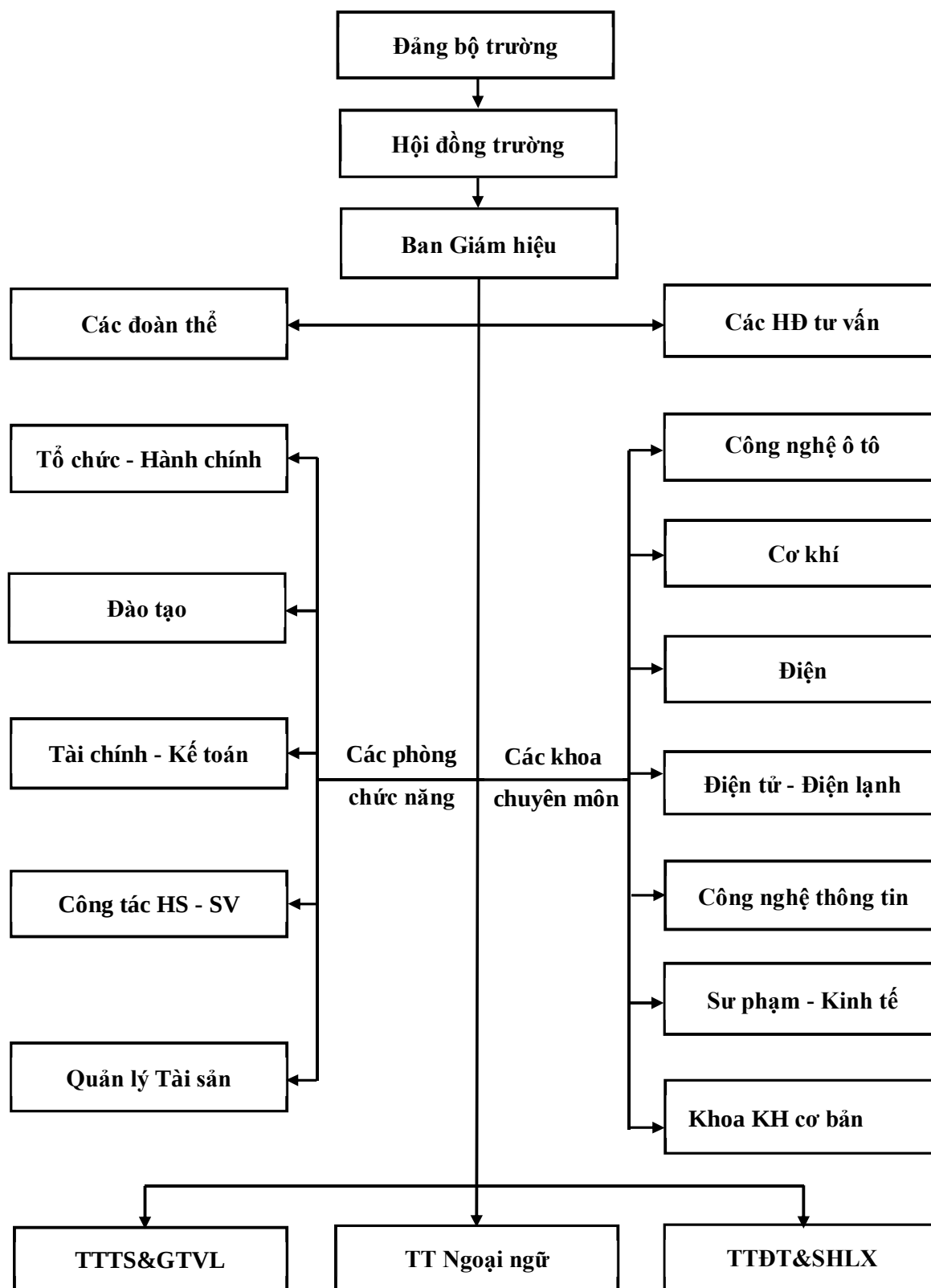
- 01 giáo viên đạt chứng nhận Tay nghề vàng cuộc thi Myskills - Kỹ năng nghề giáo viên ASEAN.

- Giáo viên dạy giỏi cấp toàn Quốc: 05 giải nhất; 03 giải nhì; 04 giải ba.

- 01 sinh viên đạt Huy chương vàng ASEAN nghề , 01 học sinh đạt huy chương đồng nghề sửa chữa ô tô khối các nước XHCN; trên 20 lượt học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi nghề cấp Toàn quốc, cấp Bộ và cấp Tỉnh.

### 1.3. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở GDNN

#### 1.3.1. Cơ cấu tổ chức



### 1.3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

| Các bộ phận                                            | Họ và tên           | Năm sinh | Học vị  | Chức danh, Chức vụ |
|--------------------------------------------------------|---------------------|----------|---------|--------------------|
| <b>1. Ban Giám hiệu</b>                                | Phạm Thị Lan Phương | 1973     | Tiến sỹ | Hiệu trưởng        |
|                                                        | Phạm Tố Như         | 1963     | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng    |
|                                                        | Đào Tuấn Anh        | 1978     | Thạc sỹ | Phó Hiệu trưởng    |
| <b>2. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn</b> |                     |          |         |                    |
| Đảng Bộ                                                | Phạm Thị Lan Phương | 1973     | Tiến sỹ | Bí thư             |
|                                                        | Đào Tuấn Anh        | 1978     | Thạc sỹ | Phó BT TT          |
| Công Đoàn                                              | Nguyễn Thị Thu Hiền | 1982     | Thạc sỹ | Chủ tịch           |
| Đoàn Thanh niên                                        | Trần Quốc Phương    | 1988     | Thạc sỹ | Bí thư             |
| Nữ công                                                | Trần Thu Huyền      | 1971     | Thạc sỹ | Trưởng ban         |
| <b>3. Trưởng các phòng chức năng</b>                   |                     |          |         |                    |
| Phòng Đào tạo                                          | Đỗ Viết Tuấn        | 1964     | Thạc sỹ | Trưởng phòng       |
| Phòng TCHC                                             | Phạm Thị Ánh Ngọc   | 1983     | Thạc sỹ | Trưởng phòng       |
| Phòng TCKT                                             | Vũ Thị Lâm          | 1977     | Thạc sỹ | Trưởng phòng       |
| Phòng Công tác HSSV                                    | Nguyễn Tiến Sỹ      | 1965     | Cử nhân | Q.Trưởng phòng     |
| Phòng QLTS                                             | Nguyễn Thị Thu Hiền | 1982     | Thạc sỹ | Trưởng phòng       |
| <b>4. Trưởng các khoa</b>                              |                     |          |         |                    |
| Khoa KH Cơ bản                                         | Lê Đức Quảng        | 1970     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| Khoa Điện                                              | Trịnh Xuân Bình     | 1973     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| Khoa ĐT - ĐL                                           | Phạm Duy Quyết      | 1978     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| Khoa Công nghệ ô tô                                    | Nguyễn Đức Nam      | 1969     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| Khoa cơ khí                                            | Phạm Văn Úc         | 1965     | Thạc sỹ | Phụ trách khoa     |
| Khoa SP-KT                                             | Nguyễn Hữu Thành    | 1973     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| Khoa Công nghệ thông tin                               | Đỗ Viết Tuấn        | 1964     | Thạc sỹ | Trưởng khoa        |
| <b>5. Trưởng Trung tâm trực thuộc</b>                  |                     |          |         |                    |
| Trung tâm ĐT & SHLX                                    | Lê Xuân Thắng       | 1974     | Thạc sỹ | Giám đốc           |
| Trung tâm TS&GTVL                                      | Nguyễn Ngọc Cường   | 1973     | Thạc sỹ | Giám đốc           |
| Trung tâm Ngoại ngữ                                    | Dương Trung Hiếu    | 1979     | Thạc sỹ | Giám đốc           |

1.3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên của trường: 245 (đến tháng 3/2023)

(Tổng số bao gồm cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kỹ thuật, tạp vụ, ...bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm)

- Nam: **159** - Nữ: **86**

1.3.4. Đội ngũ giáo viên:

- Giáo viên cơ hữu: **228** - Nam: **153** - Nữ: **75**

| TT             | Giáo viên cơ hữu |            |           |            |
|----------------|------------------|------------|-----------|------------|
|                | Trình độ đào tạo | Nam        | Nữ        | Tổng số    |
| 1              | Tiến sĩ          | 6          | 1         | 7          |
| 2              | Thạc sĩ          | 90         | 56        | 146        |
| 3              | Đại học          | 27         | 18        | 45         |
| 4              | Cao đẳng         | 24         | 0         | 24         |
| 5              | Trung cấp        | 6          | 0         | 6          |
| <b>Tổng số</b> |                  | <b>153</b> | <b>75</b> | <b>228</b> |

- Thỉnh giảng: **05**

1.4. Các nghề đào tạo và quy mô đào tạo của Nhà trường

(Theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động GDNN số 65/2022/GCNĐKHHĐ-TCGDNN cấp ngày 23 tháng 8 năm 2022 của TCGDNN).

| TT | Tên nghề đào tạo                                      | Trình độ đào tạo | Quy mô tuyển sinh/năm |
|----|-------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|
| 1  | Công nghệ ô tô                                        | Cao đẳng         | 150                   |
|    |                                                       | Trung cấp        | 120                   |
|    |                                                       | Sơ cấp           | 30                    |
| 2  | Cắt gọt kim loại                                      | Cao đẳng         | 50                    |
|    |                                                       | Trung cấp        | 85                    |
|    |                                                       | Sơ cấp           | 30                    |
| 3  | Hàn                                                   | Cao đẳng         | 35                    |
|    |                                                       | Trung cấp        | 35                    |
|    |                                                       | Sơ cấp           | 50                    |
| 4  | Kỹ thuật lắp đặt điện và điều khiển trong công nghiệp | Cao đẳng         | 20                    |
|    |                                                       | Trung cấp        | 20                    |
| 5  |                                                       | Cao đẳng         | 80                    |

| <b>TT</b> | <b>Tên nghề đào tạo</b>                 | <b>Trình độ<br/>đào tạo</b> | <b>Quy mô tuyển<br/>sinh/năm</b> |
|-----------|-----------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|
|           | Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí | Trung cấp                   | 150                              |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 6         | Tự động hóa công nghiệp                 | Cao đẳng                    | 35                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 60                               |
| 7         | Điện dân dụng                           | Sơ cấp                      | 30                               |
| 8         | Cơ điện tử                              | Cao đẳng                    | 35                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 35                               |
| 9         | Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính     | Cao đẳng                    | 30                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 120                              |
| 10        | Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm) | Cao đẳng                    | 40                               |
| 11        | Tin học văn phòng                       | Cao đẳng                    | 100                              |
|           |                                         | Trung cấp                   | 50                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 12        | Quản trị mạng máy tính                  | Cao đẳng                    | 60                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 60                               |
| 13        | Vẽ và thiết kế trên máy tính            | Trung cấp                   | 20                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 35                               |
| 14        | Bán hàng trong siêu thị                 | Trung cấp                   | 60                               |
| 15        | Quản lý và bán hàng trong siêu thị      | Trung cấp                   | 60                               |
| 16        | Kế toán doanh nghiệp                    | Cao đẳng                    | 35                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 60                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 17        | Xếp dỡ cơ giới tổng hợp                 | Trung cấp                   | 30                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 18        | Kỹ thuật máy nông nghiệp                | Trung cấp                   | 20                               |
| 19        | Vận hành máy thi công nền               | Trung cấp                   | 30                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 20        | Vận hành máy nông nghiệp                | Trung cấp                   | 10                               |
|           |                                         | Sơ cấp                      | 30                               |
| 21        | Logistics                               | Cao đẳng                    | 35                               |
|           |                                         | Trung cấp                   | 35                               |

| <b>TT</b> | <b>Tên nghề đào tạo</b>                                               | <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Quy mô tuyển sinh/năm</b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 22        | Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ thông tin                                  | Sơ cấp                  | 140                          |
| 23        | Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ kỹ thuật cơ khí                            | Sơ cấp                  | 185                          |
| 24        | Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường | Sơ cấp                  | 70                           |
| 25        | Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật                       | Sơ cấp                  | 645                          |
| 26        | Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông                 | Sơ cấp                  | 225                          |
| 27        | Nhóm nghề sơ cấp Khai thác vận tải                                    | Sơ cấp                  | 2705                         |

### **1.5. Cơ sở vật chất**

#### **1.5.1. Diện tích đất**

- Tổng diện tích đất: **165.677,2 m<sup>2</sup>**
- + Diện tích xây dựng: **64.500 m<sup>2</sup>**
- + Diện tích cây xanh, lưu không: **101.177,2 m<sup>2</sup>**

#### **1.5.2. Diện tích hạng mục và công trình**

| <b>TT</b>  | <b>Danh mục công trình</b>       | <b>Số tầng</b> | <b>Diện tích</b> | <b>Diện tích chiếm đất</b> |
|------------|----------------------------------|----------------|------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nhà làm việc</b>              |                | <b>4.359</b>     | <b>934</b>                 |
| 1          | Nhà điều hành TTĐT&SHLX          | 3              | 1.032            | 344                        |
| 2          | Nhà Hiệu bộ 6 tầng               | 6              | 3.327            | 590                        |
| <b>II</b>  | <b>Nhà xưởng</b>                 |                | <b>14.589</b>    | <b>5.883</b>               |
| 1          | Xưởng thực hành X9               | 1              | 760              | 760                        |
| 2          | Xưởng thực hành X10              | 2              | 1.282            | 882                        |
| 3          | Xưởng X11                        | 3              | 6.525            | 2.045                      |
| 4          | Xưởng thực hành X23              | 3,5            | 5.414            | 1.588                      |
| 5          | Xưởng X13                        | 1              | 608              | 608                        |
| <b>III</b> | <b>Giảng đường</b>               |                | <b>8.276</b>     | <b>2.819</b>               |
| 1          | Nhà học lý thuyết H1 (H3.1)      | 2              | 1.240            | 620                        |
| 2          | Nhà học chuyên môn 2 tầng (H3.2) | 2              | 1.350            | 675                        |

| TT        | Danh mục công trình                                  | Số tầng | Diện tích     | Diện tích chiếm đất |
|-----------|------------------------------------------------------|---------|---------------|---------------------|
| 3         | Nhà giảng đường H5 (Giảng đường 05)                  | 4       | 3.022         | 756                 |
| 4         | Nhà giảng đường H6 (Giảng đường 06 và nhà cầu số 02) | 4       | 1.608         | 402                 |
| 5         | Nhà học lý thuyết khoa Cơ giới                       | 1       | 66            | 66                  |
| 6         | Nhà học 3 tầng (H2)                                  | 3       | 990           | 300                 |
| <b>IV</b> | <b>Nhà KTX</b>                                       |         | <b>2.350</b>  | <b>940</b>          |
| 1         | Nhà ký túc xá 2 tầng A1                              | 2       | 940           | 470                 |
| 2         | Nhà ký túc xá 3 tầng A3                              | 3       | 1.410         | 470                 |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản khác</b>                                  |         | <b>11.703</b> | <b>8.968</b>        |
| 1         | Nhà ăn 2 tầng                                        | 2       | 760           | 380                 |
| 2         | Trạm biến áp 320-KVA trong nhà                       | 1       | 20            | 20                  |
| 3         | Nhà Thư viện                                         | 3,5     | 3.140         | 785                 |
| 4         | Nhà Hội trường                                       | 1       | 940           | 940                 |
| 5         | Nhà thường trực                                      | 1       | 31            | 31                  |
| 6         | Văn phòng tuyển sinh                                 | 1       | 83            | 83                  |
| 7         | Nhà để xe của HSSV số 1                              | 1       | 857           | 857                 |
| 8         | Nhà để xe của HSSV số 2                              | 1       | 857           | 857                 |
| 9         | Ga ra ô tô                                           | 1       | 750           | 750                 |
| 10        | Trạm biến áp 320KVA                                  | 1       | 40            | 40                  |
| 11        | Trạm điện                                            | 1       | 22            | 22                  |
| 12        | Sân bóng nhân tạo                                    |         | 2.520         | 2.520               |
| 13        | Sân thể dục thể thao (KTX)                           |         | 1.500         | 1.500               |
| 14        | Nhà căng tin                                         | 1       | 183           | 183                 |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                     |         | <b>41.277</b> | <b>19.544</b>       |

## 2. Thông tin khái quát về Khoa phụ trách chương trình đào tạo

### 2.1. Lịch sử phát triển

Khoa Điện tử - Điện lạnh được thành lập theo Quyết định số 513/QĐ/CĐNCKNN-TCHC, ngày 30/7/2012 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp, trên cơ sở tách từ khoa Điện.

Hiện nay, khoa có tổng số 21 giáo viên, trong đó có 01 Tiến sỹ, 16 giáo viên có trình độ trên đại học, 04 giáo viên có trình độ đại học, các giáo viên đều đạt chuẩn, có 05 giáo viên có chứng chỉ sư phạm quốc tế; Hiện nay, khoa được giao nhiệm vụ đào tạo



02 nghề tiếp cận trình độ quốc tế là nghề Điện tử công nghiệp và nghề Kỹ thuật máy lạnh và Điều hòa không khí;

Theo chức năng nhiệm vụ được giao, Khoa Điện tử - Điện lạnh thực hiện giảng dạy, đào tạo 2 nghề bao gồm: Nghề Điện tử công nghiệp, Nghề Kỹ thuật máy lạnh & Điều hòa không khí.

## **2.2. Thành tích đạt được**

Trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Ban chấp hành Đảng uỷ, Ban Giám hiệu nhà trường, với bề dày truyền thống và các kinh nghiệm được tích lũy, đội ngũ cán bộ, giảng viên Khoa Điện tử - Điện lạnh đã có những bước trưởng thành trên tất cả các lĩnh vực, hoàn thành tốt đào tạo nghề các trình độ: Cao đẳng, Trung cấp, sơ cấp và giảng dạy, bồi dưỡng chuyên môn cho các trường khác theo các dự án và nhu cầu. Trong quá trình phát triển, Khoa luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, tập thể đoàn kết, nhất trí, chi bộ luôn là chi bộ trong sạch vững mạnh, học sinh - sinh viên của Khoa đã đạt nhiều giải cao trong các cuộc thi học sinh giỏi nghề cấp Bộ, cấp Tỉnh và cấp Quốc gia.

### **2.2.1. Thành tích tập thể**

Từ khi thành lập đến nay Khoa liên tục được công nhận danh hiệu tập thể lao động xuất sắc:

|                                                |          |
|------------------------------------------------|----------|
| - Năm 2013, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT | Số: 2268 |
| - Năm 2014, Bằng khen của UBND tỉnh Vĩnh Phúc  | Số: 2569 |
| - Năm 2015, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT | Số: 4562 |
| - Năm 2016, Bằng khen của UBND tỉnh Vĩnh Phúc  | Số: 2518 |
| - Năm 2017, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT | Số: 4339 |
| - Năm 2019, Bằng khen của Thủ Tướng Chính Phủ  | Số: 86   |
| - Năm 2020, Bằng khen của UBND tỉnh Vĩnh Phúc  | Số: 3432 |

### **2.2.2. Thành tích cá nhân**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>                    | <b>Thành tích</b>                                                                                                           |
|-----------|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Phạm Duy Quyết.<br>Hoàng Quyết Tiến | Giải nhất Hội thi thiết bị dạy học tự làm tỉnh Vĩnh Phúc và 01 giải Khuyến khích hội thi thiết bị tự làm Quốc gia; Năm 2013 |
| 2         | Phạm Duy Quyết<br>Hoàng Quyết Tiến  | Giải nhì Hội thi thiết bị dạy học tự làm tỉnh Vĩnh Phúc; Năm 2016                                                           |
| 3         | Triệu Đình Sơn                      | Giải nhất, hội giảng GVDN Bộ NN&PTNT 2017                                                                                   |
| 4         | Lê Kiên Cường                       | Giải nhất, hội giảng GVDN Bộ NN&PTNT 2017<br>Giải ba, hội giảng GVDN Tỉnh Vĩnh Phúc năm 2017                                |

|    |                                                       |                                                                                                                     |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5  | Hoàng Quyết Tiến                                      | Giải nhất, hội giảng GVDN Tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019                                                                   |
| 6  | Nguyễn Tiến Nghĩa                                     | Giải nhất, hội giảng GVDN Bộ NN&PTNT 2020                                                                           |
| 7  | Nguyễn Minh Khang                                     | Giải nhì, hội giảng GVDN Bộ NN&PTNT 2020                                                                            |
| 8  | Nguyễn Thị Thanh thủy                                 | Giải nhất, hội giảng GVDN Tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020                                                                   |
| 9  | Nguyễn Trí Đức                                        | Giải khuyến khích, hội giảng GVDN Tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020                                                           |
| 10 | Triệu Đình Sơn<br>Nguyễn Tiến Nghĩa<br>Nguyễn Trí Đức | Giải nhì Hội thi thiết bị dạy học tự làm tỉnh Vĩnh Phúc và 01 giải ba hội thi thiết bị tự làm Quốc gia;<br>Năm 2022 |

### 2.2.3. Thành tích của học sinh sinh viên

| TT | Họ và tên           | Thành tích                                                                     |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Nguyễn Văn Sơn      | Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2014, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK |
| 2  | Nguyễn Văn Sơn      | Giải Nhì, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2014, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK   |
| 3  | Đình Văn Tú         | Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2016, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK |
| 4  | Đình Văn Tú         | Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2016, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK  |
| 5  | Bùi Công Kết        | Giải Ba, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2016, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK  |
| 6  | Bùi Công Kết        | Giải Ba, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2016, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK    |
| 7  | Nguyễn Văn Quân     | Giải Nhì, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2018, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK |
| 8  | Nguyễn Văn Quân     | Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2018, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK  |
| 9  | Nguyễn Văn Quân     | Giải Ba, Hội thi tay nghề Quốc gia 2018, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK        |
| 10 | Nguyễn Thanh Trường | Giải Ba Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2018, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK   |
| 11 | Nguyễn Thanh Trường | Giải Nhất, Hội thi tay nghề Bộ NN & PTNT 2018, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK  |
| 12 | Nguyễn Văn Tuấn     | Giải Ba, Hội thi tay nghề Tỉnh Vĩnh Phúc 2022, nghề Kỹ thuật máy lạnh và ĐHKK  |

### 2.3. *Đội ngũ giáo viên khoa Điện tử - Điện lạnh*

- Nam: 17                      - Nữ: 4
- Cơ hữu: 21                - Thỉnh giảng: 0

| Giáo viên cơ hữu |           |          |           |
|------------------|-----------|----------|-----------|
| Trình độ đào tạo | Nam       | Nữ       | Tổng số   |
| Tiến sĩ          | 1         | 0        | 1         |
| Thạc sĩ          | 12        | 4        | 16        |
| Cao học          | 0         | 0        | 0         |
| Đại học          | 4         | 0        | 4         |
| <b>Tổng</b>      | <b>17</b> | <b>4</b> | <b>21</b> |

### 2.4. *Quy mô đào tạo của chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ cao đẳng*

#### 2.4.1. *Quy mô tuyển sinh nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí*

| Năm  |      |      |      |
|------|------|------|------|
| 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
| 80   | 80   | 80   | 80   |

#### 2.4.2. *Quy mô đào tạo và số sinh viên tốt nghiệp của nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí*

| STT | Năm  | Hệ đào tạo  | Trình độ | Số HSSV có mặt đầu năm | Số HSSV tuyển mới | Số HSSV tốt nghiệp | Số HSSV quy đổi |
|-----|------|-------------|----------|------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| 1   | 2020 | Chính quy   | CĐ       | 39                     | 13                | 12                 | 36              |
|     |      |             | TC       | 371                    | 82                | 96                 | 375             |
|     |      | Liên thông  | CĐ       | 19                     | 30                | 11                 | 31              |
|     |      | <b>Tổng</b> |          | <b>633</b>             | <b>429</b>        | <b>125</b>         | <b>119</b>      |
| 2   | 2021 | Chính quy   | CĐ       | 38                     | 14                | 15                 | 30              |
|     |      |             | TC       | 332                    | 224               | 111                | 366             |
|     |      | Liên thông  | CĐ       | 30                     | 31                | 18                 | 42              |

|   |        |             |    |            |            |            |            |
|---|--------|-------------|----|------------|------------|------------|------------|
|   |        | <b>Tổng</b> |    | <b>400</b> | <b>269</b> | <b>144</b> | <b>439</b> |
| 3 | 2022   | Chính quy   | CĐ | 33         | 25         | 8          | 37         |
|   |        |             | TC | 394        | 103        | 129        | 371        |
|   |        | Liên thông  | CĐ | 30         | 40         | 0          | 46         |
|   |        | <b>Tổng</b> |    | <b>457</b> | <b>168</b> | <b>137</b> | <b>454</b> |
| 4 | 3/2023 | Chính quy   | CĐ | 45         | 0          | 0          | 45         |
|   |        |             | TC | 334        | 0          | 0          | 334        |
|   |        | Liên thông  | CĐ | 54         | 0          | 13         | 44         |
|   |        | <b>Tổng</b> |    | <b>433</b> | <b>0</b>   | <b>13</b>  | <b>423</b> |

**2.5. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường: 8.559**

Tổng số đầu sách, tài liệu có liên quan tới chương trình đào tạo nghề: **2270**

**2.6. Tổng thu học phí của người học chương trình đào tạo nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí trình độ cao đẳng (chỉ tính hệ chính quy) trong 3 năm gần đây:**

- Năm 2020: **163,625,000 VNĐ**
- Năm 2021: **157,400,000 VNĐ**
- Năm 2022: **221,400,000 VNĐ**

**3. Thông tin về chương trình đào tạo**

**Tên ngành nghề:** Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí

**Mã nghề:** 6520205

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

## **PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**

### **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Tổng quan chung**

##### **1.1. Căn cứ tự đánh giá**

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ - TB&XH về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/6/2017 của Bộ trưởng Bộ LĐ - TB&XH quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN;

Căn cứ công văn số: 454/TCGDNN-KĐCL ngày 25 tháng 3 năm 2019 của TCGDNN về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng.

Căn cứ Công văn số 1323/TCGDNN-KĐCL ngày 23 tháng 6 năm 2021 của TCGDNN về việc thực hiện quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN năm 2021.

##### **1.2. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm đánh giá chất lượng đào tạo của nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí, trình độ cao đẳng, qua đó xác định mức độ thực hiện mục tiêu và nội dung chương trình để nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác đào tạo.

Là cơ sở để tiến hành đăng ký đánh giá ngoài. Dự kiến thời gian đánh giá ngoài vào tháng 6/2023.

##### **1.3. Yêu cầu tự đánh giá**

Tự đánh giá là một quá trình liên tục, đòi hỏi nhiều công sức, thời gian, phải có sự tham gia của nhiều đơn vị và cá nhân trong toàn trường. Hoạt động tự đánh giá đòi hỏi tính khách quan, trung thực và công khai. Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra trong quá trình tự đánh giá theo các tiêu chí, tiêu chuẩn phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm từng tiêu chuẩn.

##### **1.4. Phương pháp tự đánh giá**

Phương pháp tự đánh giá của trường được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp. Hội đồng tự đánh giá đã xây dựng kế hoạch và tiến độ thực hiện tự đánh giá; tổ chức tập huấn cho tất cả các thành viên trực tiếp làm nhiệm vụ thu thập minh chứng, phân tích và xử lý minh chứng theo hệ thống tiêu chí tiêu chuẩn, đánh giá từng tiêu chuẩn. Mỗi đơn vị trong toàn trường (bao gồm các phòng, khoa, trung tâm) đã cử các cán bộ tham gia các nhóm công tác chuyên trách.

Các minh chứng thu thập từ các Phòng, Khoa được mã hoá theo qui định của từng tiêu chuẩn tự đánh giá chất lượng. Khoa Điện tử - Điện lạnh tổng hợp kết quả từ các báo cáo của các đơn vị cung cấp để lập dự thảo báo cáo tự đánh giá. Báo cáo sau khi được chỉnh sửa và bổ sung thông tin cần thiết, trình Hội đồng tự đánh giá xem xét. Hội đồng tự đánh giá trình Hiệu trưởng báo cáo và gửi trường các đơn vị. Tổ chức hội nghị toàn thể cán bộ viên chức nhà trường lấy ý kiến đóng góp cho báo cáo tự đánh giá. Khoa Điện tử - Điện lạnh thu thập tất cả các ý kiến đóng góp để hoàn chỉnh báo cáo tự đánh giá lần cuối, trình Hiệu trưởng phê duyệt, công bố và nộp báo cáo cho Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

### 1.5. Các bước tiến hành tự đánh giá

Quy trình thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư số 28/2017/TT-LĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng.
- Thực hiện tự đánh giá chất lượng.
- Thông qua và phê duyệt báo cáo tự đánh giá chất lượng.
- Công bố báo cáo tự đánh giá chất lượng và gửi cơ quan có thẩm quyền.

## 2. Tự đánh giá

### 2.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

| TT       | Tiêu chí, tiêu chuẩn,<br>(ghi đầy đủ nội dung tiêu chí, tiêu chuẩn)                                                                                                                                                                                                                                    | Điểm<br>chuẩn | Tự đánh giá của<br>cơ sở giáo dục<br>nghề nghiệp về<br>chương trình<br>đào tạo |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|
|          | <b>ĐỀ XUẤT CẤP ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                         |               | <i>Đạt</i>                                                                     |
|          | <b>Tổng điểm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>100</b>    | <b>98</b>                                                                      |
| <b>1</b> | <b>Tiêu chí 1 - Mục tiêu, quản lý và tài chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>6</b>      | <b>6</b>                                                                       |
| 1.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu của chương trình đào tạo phù hợp mục tiêu của cơ sở đào tạo và nhu cầu thị trường lao động, được công bố công khai và được rà soát, điều chỉnh theo quy định.                                                                                                            | 2             | 2                                                                              |
| 1.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Cơ sở đào tạo có văn bản giao nhiệm vụ cụ thể cho khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo và các đơn vị có liên quan đến việc thực hiện chương trình đào tạo; khoa/đơn vị phụ trách chương trình đào tạo hoàn thành các nhiệm vụ được giao liên quan đến chương trình đào tạo. | 2             | 2                                                                              |
| 1.3      | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hàng năm, cơ sở đào tạo nghiên cứu, xác định định mức chi tối thiểu cho một người học, đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo và có đủ nguồn thu hợp pháp để thực hiện chương trình đào tạo.                                                                                 | 2             | 2                                                                              |
| <b>2</b> | <b>Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>14</b>     | <b>14</b>                                                                      |
| 2.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Hàng năm, cơ sở đào tạo thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định; kết quả tuyển sinh đạt tối thiểu 80% chỉ tiêu theo kế hoạch của cơ sở đào tạo.                                                                                                                               | 2             | 2                                                                              |
| 2.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Cơ sở đào tạo có kế hoạch đào tạo và tổ chức đào tạo theo quy định.                                                                                                                                                                                                               | 2             | 2                                                                              |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|
| 2.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Thực hiện phương pháp đào tạo phù hợp với nội dung chương trình đào tạo, kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm của người học; thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong hoạt động dạy và học. | 2  | 2  |
| 2.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Cơ sở đào tạo phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; 100% người học trước khi tốt nghiệp đều được thực hành tại đơn vị sử dụng lao động phù hợp với ngành, nghề đào tạo.                                                                                | 2  | 2  |
| 2.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Tổ chức kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng theo quy định; có hồ sơ người học đủ và đúng theo quy định.                                                                                                                                                                                     | 2  | 2  |
| 2.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo quy định; sử dụng kết quả kiểm tra để kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học cho phù hợp.                                                                                                                                                                                               | 2  | 2  |
| 2.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Tổ chức đào tạo liên thông theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2  | 2  |
| 3   | <b>Tiêu chí 3 - Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 16 | 16 |
| 3.1 | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> 100% nhà giáo tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2  | 2  |
| 3.2 | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Hàng năm, 100% nhà giáo hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2  | 2  |
| 3.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Đảm bảo tất cả các mô-đun, môn học thuộc chương trình đào tạo có đủ nhà giáo đứng lớp; đảm bảo tỉ lệ số người học/lớp và tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo theo quy định.                                                                                                                                                                           | 2  | 2  |
| 3.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Hàng năm, tối thiểu 50% nhà giáo cơ hữu dạy các môn chuyên môn ngành, nghề tham gia nghiên cứu khoa học, các hội thi nhà giáo dạy giỏi, hội thi thiết bị tự làm các cấp.                                                                                                                                                                           | 2  | 2  |
| 3.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Hàng năm, cơ sở đào tạo tổ chức cho nhà giáo cơ hữu tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng.                                                                                                                                                                                                                                                          | 2  | 2  |
| 3.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> 100% nhà giáo cơ hữu đi thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2  | 2  |
| 3.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> 100% cán bộ quản lý và nhân viên đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2  | 2  |
| 3.8 | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Hàng năm, 100% cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành các nhiệm vụ do cơ sở đào tạo giao.                                                                                                                                                                                                                                                          | 2  | 2  |

|      |                                                                                                                                                                                                                    |           |           |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 4    | <b>Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>                                                                                                                                                                       | <b>24</b> | <b>24</b> |
| 4.1  | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.                                                                                    | 2         | 2         |
| 4.2  | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Có sự tham gia của ít nhất 02 đơn vị sử dụng lao động trong quá trình xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo.                                                                             | 2         | 2         |
| 4.3  | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Chương trình đào tạo thể hiện được khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp.                                                              | 2         | 2         |
| 4.4  | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Chương trình đào tạo thể hiện được sự phân bổ thời gian, trình tự thực hiện các mô-đun, môn học để đảm bảo thực hiện được mục tiêu giáo dục nghề nghiệp.                                      | 2         | 2         |
| 4.5  | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Chương trình đào tạo thể hiện được những yêu cầu tối thiểu về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để triển khai thực hiện chương trình đào tạo nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo.                 | 2         | 2         |
| 4.6  | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Chương trình đào tạo thể hiện được phương pháp đánh giá kết quả học tập, xác định mức độ đạt yêu cầu về năng lực của người học sau khi học xong các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo. | 2         | 2         |
| 4.7  | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Chương trình đào tạo đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ.                                        | 2         | 2         |
| 4.8  | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Chương trình đào tạo đảm bảo việc liên thông giữa các trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân.                                                                                      | 2         | 2         |
| 4.9  | <b>Tiêu chuẩn 9:</b> Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của chương trình đào tạo.                                                                                                                            | 2         | 2         |
| 4.10 | <b>Tiêu chuẩn 10:</b> 100% giáo trình được biên soạn hoặc lựa chọn, thẩm định, ban hành, đánh giá và cập nhật theo quy định.                                                                                       | 2         | 2         |
| 4.11 | <b>Tiêu chuẩn 11:</b> Giáo trình cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo; nội dung giáo trình phù hợp để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.     | 2         | 2         |
| 4.12 | <b>Tiêu chuẩn 12:</b> Nội dung giáo trình đảm bảo phù hợp với công nghệ trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.                                                                                                       | 2         | 2         |
| 5    | <b>Tiêu chí 5 - Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>                                                                                                                                                   | <b>16</b> | <b>16</b> |
| 5.1  | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, hệ thống điện, nước đảm bảo quy chuẩn xây dựng và yêu cầu đào tạo.                                                                              | 2         | 2         |



|          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |          |          |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| 5.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Đảm bảo đủ chủng loại thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2        | 2        |
| 5.3      | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Đảm bảo đủ số lượng thiết bị đào tạo đáp ứng quy mô, yêu cầu đào tạo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2        | 2        |
| 5.4      | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, thuận tiện cho việc thực hành, đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường; thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.                                                                                        | 2        | 2        |
| 5.5      | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện; được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.                                                                                                                                                                                                                         | 2        | 2        |
| 5.6      | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được cơ sở đào tạo phê duyệt; mỗi loại giáo trình có tối thiểu 05 bản in và đáp ứng được nhu cầu nghiên cứu, học tập của nhà giáo và người học; có đủ sách, tạp chí, tài liệu tham khảo tối thiểu 05 đầu sách/người học; 100% chương trình, giáo trình được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo. | 2        | 2        |
| 5.7      | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2        | 2        |
| 5.8      | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Có các phần mềm ảo mô phỏng thiết bị dạy học thực tế trong giảng dạy.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2        | 2        |
| <b>6</b> | <b>Tiêu chí 6 - Dịch vụ cho người học</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>8</b> | <b>6</b> |
| 6.1      | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về chương trình đào tạo; quy chế đào tạo; quy chế công tác học sinh, sinh viên; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của cơ sở đào tạo và các chế độ, chính sách đối với người học.                                                                                                                              | 2        | 2        |
| 6.2      | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định; cơ sở đào tạo có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, động viên khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập và tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học trong quá trình học tập.                                                                                                          | 2        | 0        |
| 6.3      | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hằng năm, cơ sở đào tạo cung cấp cho người học các thông tin về nghề nghiệp, thị trường lao động và việc làm; thực hiện trợ giúp, giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.                                                                                                                                                                                                | 2        | 2        |
| 6.4      | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Cơ sở đào tạo thực hiện đa dạng hóa các hoạt động xã hội, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2        | 2        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |           |           |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| 7   | <b>Tiêu chí 7 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>                                                                                                                                                                                                        | <b>16</b> | <b>16</b> |
| 7.1 | <b>Tiêu chuẩn 1:</b> Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. | 2         | 2         |
| 7.2 | <b>Tiêu chuẩn 2:</b> Thực hiện điều tra lần vết đối với người tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm, đánh giá về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo và sự phù hợp của chương trình đào tạo với vị trí việc làm của người tốt nghiệp.            | 2         | 2         |
| 7.3 | <b>Tiêu chuẩn 3:</b> Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 50% nhà giáo, cán bộ quản lý về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý.                                          | 2         | 2         |
| 7.4 | <b>Tiêu chuẩn 4:</b> Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 30% người học về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với người học.                         | 2         | 2         |
| 7.5 | <b>Tiêu chuẩn 5:</b> Cơ sở đào tạo thực hiện tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo theo quy định.                                                                                                                                                  | 2         | 2         |
| 7.6 | <b>Tiêu chuẩn 6:</b> Hàng năm, cơ sở đào tạo có kế hoạch cụ thể và thực hiện cải thiện, nâng cao chất lượng chương trình đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá của cơ sở đào tạo và kết quả đánh giá ngoài (nếu có).                                    | 2         | 2         |
| 7.7 | <b>Tiêu chuẩn 7:</b> Trong vòng 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tối thiểu 80% người học có việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo.                                                                                                                      | 2         | 2         |
| 7.8 | <b>Tiêu chuẩn 8:</b> Tối thiểu 80% đơn vị sử dụng lao động được điều tra hài lòng với kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.                                          | 2         | 2         |